Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 22/09/2017 16:15:27

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3601 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 22 tháng 9 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa (tên cũ Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa; Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa; Công văn số 13935/UBND-CN ngày 02/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4883/SXD-HĐXD ngày 06/9/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa (tên cũ Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa (tên cũ Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa) với những nội dung sau:

1. Khái quát dự án: Dự án Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 19/9/2013; điều chỉnh dự án tại Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 với tổng mức đầu tư 202.637,0 triệu đồng (Chi phí xây lắp 114.237 triệu đồng; chi phí thiết bị 60.000 triệu đồng; chi phí quản lý dự án 2.341 triệu đồng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 6.310 triệu đồng; chi phí khác 1.327 triệu đồng; chi phí dự phòng 18.422 triệu đồng).

2. Lý do điều chỉnh

Thực hiện theo nội dung Công văn số 13935/UBND-CN ngày 02/12/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa.

3. Nội dung điều chỉnh

- Điều chỉnh tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa.

- Điều chỉnh tầng cao hạng mục Trung tâm khoa học tiền lâm sàng - Thư viện từ 10 tầng, thành 5 tầng; đầu tư bổ sung hạng mục nhà công vụ cho cán bộ, giảng viên vào giai đoạn 2 của dự án (hạng mục này được Chủ đầu tư đề nghị điều chỉnh thành nhà công vụ - ký túc xá phục vụ cho cả cán bộ, giảng viên và sinh viên);

- Điều chỉnh vị trí hạng mục nhà tập đa năng, hội trường cho phù hợp với các khu chức năng đã điều chỉnh; điều chỉnh quy mô, hình khối kiến trúc của hạng mục nhà hội trường.

4. Quy mô và giải pháp thiết kế chủ yếu

4.1. Trung tâm khoa học tiền lâm sàng - Thư viện (ký hiệu số 05 trên tổng mặt bằng)

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 05 tầng; diện tích xây dựng 830,0m^2; diện tích sàn 3.945,0m^2; chiều cao công trình là 23,1m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos nền nhà (cos 0,00) cao hơn cos sân hoàn thiện 0,75m; chiều cao các tầng là 3,6m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí không gian sảnh; phòng thư viện điện tử; phòng làm việc; phòng bảo quản phục chế sách; phòng gửi đồ và tra cứu thông tin; thang bộ và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

- Mặt bằng tầng 2 bố trí phòng đọc dành cho sinh viên; 02 kho sách; thang bộ và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

- Mặt bằng tầng 3 bố trí phòng mượn sách; phòng thư viện giáo viên; 02 kho sách; thang bộ và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

- Mặt bằng tầng 4, 5 bố trí mỗi tầng gồm phòng học lý huyết; 04 phòng mô hình; phòng làm việc; thang bộ và khu vệ sinh nam nữ riêng biệt;

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà.

b) Giải pháp kết cấu: phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, chống mối: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với công năng của công trình.

4.2. Nhà hội trường (ký hiệu số 04 trên TMB)

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng 1.010,0m^2; diện tích sàn 911,5m^2; chiều cao công trình là 10,25m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos nền nhà (cos 0,00) cao hơn cos sân hoàn thiện 1,35m.

- Mặt bằng bố trí không gian khán phòng 500 chỗ, sân khấu, 02 phòng chuẩn bị, 02 khu vệ sinh.

b) Giải pháp kết cấu: phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực; mai bằng vì kèo thép hình có khẩu độ 18,0m.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, chống mối: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với công năng của công trình.

4.3. Nhà công vụ - ký túc xá (ký hiệu số 09 trên TMB)

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 05 tầng; diện tích xây dựng 1.095,0m^2; diện tích sàn 5.025,0m^2; chiều cao công trình là 22,05m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái); cos nền nhà (cos 0,00) cao hơn cos sân hoàn thiện 0,45m; chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2-5 là 3,6.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí phòng ăn sinh viên; phòng bếp; phòng quản lý; cửa hàng tạp hóa; phòng kỹ thuật; phòng quản lý; phòng kỹ thuật; khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; thang bộ; thang máy.

- Mặt bằng tầng 2 bố trí 19 phòng ở giáo viên; thang bộ; thang máy.

- Mặt bằng tầng 3 - 5: mỗi tầng bố trí 15 phòng ở sinh viên; 02 phòng câu lạc bộ; thang bộ; thang máy.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ, 02 thang máy; giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà.

b) Giải pháp kết cấu: phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét, cấp thoát nước, chống mối: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với công năng của công trình.

4.4. Hạ tầng kỹ thuật và công trình phụ trợ

- Cấp điện ngoài nhà: Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ đường điện hiện có của khu vực; xây dựng mới trạm biến áp; chiếu sáng bằng đèn cao áp bóng led.

- Cấp nước ngoài nhà: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ bể ngầm hiện có, bằng hệ thống ống HDPE đường kính D63, 110.

- Thoát nước ngoài nhà: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống hố ga,

cống thoát nước nằm dọc các tuyến đường, xung quanh khuôn viên khu đất rồi thoát ra cống thoát nước chung của khu vực; sử dụng rãnh xây B500, cống BTCT đúc sẵn đường kính D1000.

- Sân đường nội bộ: đường giao thông có diện tích 8.268,9m^2 cấu tạo gồm các lớp BTXM mác 250, nilon lót, cát tạo phẳng, nền đầm chặt; sân nội bộ có diện tích 5.743,5m^2.

- Khuôn viên cây xanh - thảm cỏ có diện tích 4.380,0m^2.

5. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 202.636,8 triệu đồng.Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	136.789,7	triệu đồng;
- Chi phí thiết bị	:	45.968,7	triệu đồng;
- Chi phí QLDA	:	2.573,5	triệu đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	7.601,2	triệu đồng;
- Chi phí khác	:	4.496,4	triệu đồng;
- Dự phòng	:	5.207,2	triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết Tổng mức đầu tư kèm theo).

6. **Các nội dung khác:** Thực hiện theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 19/9/2013; Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh. Trong bước thiết kế thiết kế tiếp theo, yêu cầu phương án thiết kế phải đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Điều 2. Chủ đầu tư (Trường Đại học Y Hà Nội) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M9.7)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đăng Quyền

Phụ biểu 1: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Phân hiệu trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa (tên cũ Mở rộng trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa)

(Kèm theo Quyết định số: 3601 /QĐ-UBND ngày 22 /9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt		Tổng mức đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch Tăng(+); giảm (-)
		TMĐT tại QĐ số 3267/QĐ-UBND ngày 19/9/2013	TMĐT điều chỉnh tại QĐ số 3118/QĐ-UBND ngày 24/9/2014		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng mức đầu tư (I+II+III+IV+V+VI)	**446.468,0**	**202.636,8**	**202.636,8**	**0,0**
I	**Chi phí xây dựng**	**298.419,0**	**114.237,0**	**136.789,7**	**22.552,7**
1	Nhà hiệu bộ	45.480,0	0,0	0,0	0,0
2	Nhà giảng đường số 1	25.620,0	25.620,0	0,0	-25.620,0
3	Nhà giảng đường số 2	30.303,0	0,0	0,0	0,0
4	Nhà thí nghiệm thực hành	62.700,0	62.700,0	67.951,4	5.251,4
5	Trung tâm khoa học tiền lâm sàng - Thư viện	30.640,0	0,0	21.697,5	21.697,5
6	Nhà hội trường	8.337,0	8.337,0	5.050,0	-3.287,0
7	Nhà đa năng	4.537,0	0,0	0,0	0,0
8	Trung tâm kỹ thuật cận lâm sàng	16.170,0	0,0	0,0	0,0
9	Nhà ký túc xá	38.532,0	0,0	0,0	0,0
10	Nhà công vụ - ký túc xá			30.150,0	30.150,0
11	Cải tạo nhà lớp học thành nhà ký túc xá	10.284,0	0,0	0,0	0,0
12	Cải tạo nhà hiệu bộ thành nhà điều trị nội trú	7.590,0	0,0	0,0	0,0
13	Cải tạo Trung tâm kỹ thuật cận lâm sàng	646,0	0,0	0,0	0,0
14	Đường giao thông	6.000,0	6.000,0	4.547,9	-1.452,1
15	Sân đường nội bộ	1.400,0	1.400,0	1.435,9	35,9
16	Khuôn viên cây xanh	880,0	880,0	657,0	-223,0
17	Cổng	300,0	300,0	500,0	200,0
18	Cấp điện ngoài nhà (bao gồm cả trạm biến áp)	5.000,0	5.000,0	3.000,0	-2.000,0
19	Cấp, thoát nước ngoài nhà (bao gồm cả bể nước ngầm)	4.000,0	4.000,0	1.800,0	-2.200,0
II	**Chi phí thiết bị**	**87.500,0**	**60.000,0**	**45.968,7**	**-14.031,3**
1	Thang máy	7.500,0	0,0	0,0	0,0
2	Trang thiết bị thực hành, văn phòng	80.000,0	60.000,0	45.968,7	-14.031,3
III	**Chi phí quản lý dự án**	**4.719,0**	**2.341,0**	**2.573,5**	**232,5**
IV	**Chi phí tư vấn ĐTXD**	**12.668,0**	**6.309,9**	**7.601,2**	**1.291,3**
1	Chi phí khảo sát xây dựng	500,0	300,0	567,6	267,6
2	Lập dự án đầu tư xây dựng	662,5	662,5	1.128,9	466,4
3	Chi phí TKBVTC và Dự toán	5.965,4	2.368,1	2.796,6	428,5

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt		Tổng mức đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch Tăng(+); giảm (-)
		TMĐT tại QĐ số 3267/QĐ-UBND ngày 19/9/2013	TMĐT điều chỉnh tại QĐ số 3118/QĐ-UBND ngày 24/9/2014		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
4	Chi phí thẩm tra TKBVTC và dự toán	438,7	237,6	312,1	74,5
5	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu xây dựng	161,1	110,8	157,4	46,6
6	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị	90,1	78,8	83,1	4,3
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3.494,5	1.717,0	1.886,6	169,6
8	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị	311,5	267,0	248,8	-18,2
9	Giám sát, đánh giá dự án đầu tư	944,2	468,1	310,2	-157,9
10	Chi phí thực hiện một số công việc khác	100,0	100,0	110,0	10,0
V	**Chi phí khác**	**2.574,0**	**1.326,9**	**4.496,4**	**3.169,5**
1	Chi phí hạng mục chung			2.409,3	2.409,3
2	Nén tĩnh thử cọc	200,0	200,0	100,0	-100,0
3	Lệ phí thẩm định dự án	35,9	35,9	46,7	10,8
4	Chi phí kiểm toán	856,3	414,1	1.001,2	587,1
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	285,4	137,0	318,3	181,3
6	Bảo hiểm công trình	1.157,8	522,5	391,7	-130,8
7	Thẩm định kết quả đấu thầu	38,6	17,4	84,4	67,0
8	Chi phí thẩm duyệt PCCC			5,1	5,1
9	Chi phí thẩm định giá thiết bị			89,7	89,7
10	Chi phí nghiệm thu bàn giao đưa vào sử			50,0	50,0
VI	**Chi phí dự phòng**	**40.588,0**	**18.422,0**	**5.207,2**	**-13.214,8**